

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS-ST

Ngày: 30-9-2024

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Ngọc và bà Nguyễn Thị Lựu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30/9/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2023/TLST-DS ngày 07/12/2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST-DS ngày 23/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 11/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Ngọc Q**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Tổ B, Khu A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh**. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Số nhà E đường N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt.

2.2. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1974; địa chỉ: **P, P, K, quận H, thành phố Hà Nội**. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1954; địa chỉ: **Số G N, TDP B, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1961; địa chỉ: **P, Chung cư H, KĐT L, quận H, thành phố Hà Nội**. Vắng mặt

3.3. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Phố V, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương**.

3.4. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1972. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Phố Q, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương**.

3.5. Chị **Trần Thị T1**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**. Người đại diện theo ủy quyền của chị **T1**: Anh **Trần Ngọc Q**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Tổ B, Khu A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh**. Giấy ủy quyền ngày 15/3/2024. Chị **T1** vắng mặt, anh **Q** có mặt.

3.6. Bà **Trần Thị T2**, địa chỉ: **Số nhà E đường N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt.

3.7. Chị **Phạm Thị Phương N1**, sinh năm 1980, địa chỉ: **P, P, KĐT TimesCity, H, Hà Nội**. Vắng mặt.

3.8. Ông **Trần Văn T3**, sinh năm 1954; địa chỉ: **Số B, đường T, phố V, phường A, thị xã K, Hải Dương**. Ông **T3** ủy quyền cho anh **Trần Ngọc Q**. Giấy ủy quyền ngày 09/8/2024. Ông **T3** vắng mặt, anh **Q** có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn – anh **Trần Ngọc Q** trình bày:*

Anh là con trai của bà **Nguyễn Thị M1** (sinh năm 1958, chết năm 2011) và ông **Trần Văn T3**. Bố mẹ anh sinh được 2 người con là anh và chị **Trần Thị T1**. Các cụ thân sinh ra mẹ của anh là cụ ông **Nguyễn Văn T4**, chết năm 2012 và cụ bà **Đinh Thị T5**, chết năm 2006. Các cụ sinh được 07 người con gồm: Thứ nhất là bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1954; thứ 2 là bà **Nguyễn Thị M1** (là mẹ đẻ của anh, đã chết năm 2011); thứ 3 là bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1961; thứ 4 là ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1964; thứ 5 là ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968; thứ 6 là ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1972; thứ 7 là ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1974. Các cụ không có con riêng, con nuôi.

Quá trình chung sống, cụ **T4**, cụ **T5** tạo lập được khối tài sản chung là nhà đất diện tích 343,4 m², tại địa chỉ **số nhà E và E đường N, phường A, thị xã K, Hải Dương**, các cụ sống tại nhà đất này cho đến khi qua đời. Hiện nhà đất này một phần do ông **Nguyễn Văn M** quản lý (nhà **số E**) và phần còn lại do ông **Nguyễn Văn C** quản lý (nhà **số E**)

Mẹ anh là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ **T4** và cụ **T5**, nên có quyền được hưởng di sản thừa kế do các cụ để lại. Do mẹ anh đã chết nên anh là con cũng được quyền hưởng di sản thừa kế di sản do mẹ anh để lại, trong đó có phần di sản của cụ **T5**, cụ **T4**. Khi chết, các cụ không để lại di chúc. Di sản của các cụ để lại là diện tích đất 343,4 m² đất (theo giấy tờ là thửa 137, tờ bản đồ số 22 **phường A, thị xã K**), địa chỉ thửa đất: **Đường N, phường A, thị xã K, Hải Dương**. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ **Nguyễn Văn T4**. Trên đất hiện có 01 nhà 2 tầng mái bằng là nhà **số E** do ông **M** quản lý sử dụng; 01 nhà 03 tầng mái bằng là nhà **số E** do ông **C** quản lý sử dụng. Anh chỉ yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nêu trên bằng hiện vật; còn nhà, công trình anh cũng không nắm rõ cụ thể do ai bỏ tiền ra xây dựng nên anh không yêu cầu chia.

*Tại biên bản lấy lời khai, ông **Nguyễn Văn C** trình bày:* Bố ông là cụ **Nguyễn Văn T4**, chết năm 2012 và cụ bà **Đinh Thị T5**, chết năm 2006. Bố mẹ ông sinh được 07 anh chị em (như anh **Q** nêu trên). Khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Khi còn sống bố mẹ ông ở trên mảnh đất mà hiện là địa chỉ **số nhà E, E N, phường A, thị xã K, Hải Dương**, diện tích là hơn 340m² đất, đây chính là đất của bố mẹ ông. Khi còn sống bố mẹ ông không tặng cho ai, đến nay đất vẫn đứng tên bố mẹ ông. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ **Nguyễn Văn T4**, đất này có nguồn gốc là của bố mẹ ông mua. Trên đất hiện có 01 nhà 2 tầng mái bằng là nhà **số E** do ông **M** và vợ ông **M** là bà **Trần**

Thị T2 đang quản lý, thờ cúng bố mẹ ông, vợ chồng ông M lúc ở nhà số E, lúc ở nhà khác của ông M cách khoảng 200m; và có 01 nhà 03 tầng mái bằng là nhà số 52 do một mình ông quản lý, chỉ khi có giỗ, tết thì anh chị em tập trung, hiện ông cũng không sinh sống ở số nhà E. Nhà số 52 là do ông bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2003 hoàn thành, nhà số E do ông M bỏ tiền ra xây dựng năm 2003. Gia đình ông ở nhà số E đến năm 2016 thì ông chuyển lên Hà Nội sinh sống (vợ ông là Phạm Thị Phương N1), địa chỉ: P, P, KĐT TimesCity, H, Hà Nội. Ngoài nhà và tài sản trong nhà, ông không còn đầu tư gì trên đất. Anh chị em ông thờ cúng bố mẹ ông tại nhà số E do ông M quản lý. Ông và ông M xây dựng nhà khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ ông đồng ý cho ông và ông M tự bỏ tiền ra xây nhà để làm nơi bố mẹ ông ở và thờ cúng tổ tiên, anh chị em ông đồng tình ủng hộ để cho anh em ông bỏ tiền ra xây, vì là người trong gia đình nên việc thống nhất không có văn bản giấy tờ. Ngoài ra các cụ không còn để lại di sản gì. Nay anh Q là con bà M1 (là chị gái ông) khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, ông có ý kiến như sau: Anh Q chưa bao giờ nói chuyện với anh chị em ông về vấn đề thừa kế di sản của các cụ để lại (khi bố ông mất, thì ông T3 - chồng bà M1, anh Q và chị T1 không đến chịu tang, từ trước khi bà M1 chết, gia đình anh Q cũng không tham gia giỗ tết với các anh chị em còn lại). Anh chị em ông không muốn chia di sản thừa kế mà để làm nơi thờ cúng tổ tiên và thờ cúng bố mẹ ông, khi giỗ tết có nơi để anh em tập trung. Theo luật về thừa kế thì 7 anh chị em ông đều có quyền và nghĩa vụ đối với di sản của bố mẹ ông để lại, anh Q là con bà M1 - đã chết cũng có phần quyền và nghĩa vụ trong đó, di sản của bố mẹ ông không của riêng ai. Bố mẹ ông chết không để lại nghĩa vụ gì. Ông xác định diện tích đất mà bố mẹ ông để lại là nơi anh chị em ông sử dụng vào mục đích chung của tất cả anh chị em, không bao giờ ông nghĩ chia nhỏ diện tích đất này. Do đó, về công sức đóng góp tôn tạo, quản lý ông chưa nghĩ đến. Nếu phải chia di sản thừa kế thì ông sẽ cân nhắc và có ý kiến sau.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị P: Bà đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án, về thời điểm mất của các cụ bà đồng ý với quan điểm của anh chị em trong gia đình nên bà không trình bày lại. Bà có quan điểm giải quyết vụ án như sau: Bà xác định bà là một người thuộc hàng thừa kế của cụ T4, cụ T5, được nhận một phần di sản thừa kế của các cụ để lại. Tuy nhiên, anh chị em đã thống nhất để lại cho ông M và ông C quản lý sử dụng làm nơi thờ cúng nên bà không đề nghị phân di sản của mình, bà tự nguyện để lại kỷ phần thừa kế mà bà được nhận theo pháp luật cho ông Nguyễn Văn M2 và ông Nguyễn Văn C mỗi người một phần như nhau, ông M2, ông C có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ. Do bà đang ở Hà Nội, công việc bận nên bà đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa giải quyết vụ án.
- Ông Nguyễn Văn T: (Về quan hệ nhân thân như nội dung anh C, anh Q trình bày trên). Các cụ mất không để lại di chúc. Khi các cụ còn sống, anh em ông có xây dựng căn nhà trên thửa đất (nay là số 50, 52 đường N, phường A, thị xã K, Hải Dương) để các cụ ở, sau này các cụ mất đi sẽ để làm nơi thờ cúng bố mẹ. Do đó, ông không yêu cầu chia di sản thừa kế

của các cụ để lại. Trường hợp anh Q yêu cầu chia di sản thừa kế thì đó là việc của anh Q, ông xin được từ chối nhận di sản của cụ T5, cụ T4 để lại đối với phần di sản nếu ông được hưởng. Ông đề nghị Tòa án không gửi giấy, văn bản tố tụng cho ông, ông từ chối tham gia tố tụng, xin vắng mặt tại Tòa án.

- Ông Trần Văn T3: Vợ ông là bà Nguyễn Thị M1, ông bà sinh được 02 người con là Trần Thị T1, sinh năm 1979 và Trần Ngọc Q, sinh năm 1980. Bà Nguyễn Thị M1, chết năm 2011. Nay anh Q yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà ngoại là cụ Đình Thị T5 và cụ Nguyễn Văn T4 để lại là quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 321,7 m², tại thửa số 137, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: P, thị trấn K, huyện K, Hải Dương, ông cũng là một trong những hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị M1. Do đó, kỷ phần mà bà M1 được hưởng từ di sản của các cụ (cụ T4 và cụ T5) để lại (kỷ phần không phải là phần di sản thừa kế thế vị), ông không yêu cầu Tòa án phân chia, nếu có gián tiếp được hưởng di sản của các cụ để lại, ông tự nguyện tặng cho con trai ông là Trần Ngọc Q được sở hữu, sử dụng. Do tuổi cao, đi lại khó khăn nên ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa. Nếu trường hợp ông phải chịu án phí thì cho ông xin được miễn án phí.

* Tại Biên bản xác minh, cán bộ địa chính phường A cung cấp: Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1986 và Sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 30/10/1985 thì thửa đất tranh chấp nêu trên là thửa số 235, tờ bản đồ số 04, diện tích 346m², chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn T4, loại đất T (đất thổ, đất ở). Theo bản đồ đo đạc năm 1997, thửa đất nêu trên là thửa số 137, tờ bản đồ số 22, diện tích 343,4 m², tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T6. Theo bản đồ đo đạc năm 2017 và sổ mục kê lập ngày 29/12/2017 thửa đất nêu trên là thửa số 200, tờ bản đồ số 50, chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn T4, diện tích 324,3 m² loại đất ODT (đất ở đô thị). Thửa đất này đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện tại Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) quyển 1, số thứ tự 440, tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T4, số phát hành Đ 927327 ngày 20/9/2004, ông T4 đã ký nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trang số 37. Trong Sổ mục kê không thể hiện diện tích của từng loại đất, tuy nhiên thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2004, các hộ ở KDC P tối đa được cấp 200 m² đất ở. Diện tích thay đổi giảm qua từng lần đo có thể do sai số khi đo đạc còn đến ngày 19/7/2024 nhà cụ T4 chưa có ai tranh chấp mốc giới thửa đất này với các hộ xung quanh.

* Ngày 24/9/2024, ông Nguyễn Văn M tự đến Tòa án giao nộp các tài liệu sau:

1/ Bản sao Đơn xin ủy nhiệm ghi ngày 22/01/2003, theo đó cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Đình Thị T5 ủy quyền, ủy nhiệm cho con trai là ông Nguyễn Văn M được quyền thế chấp, chuyển nhượng nhà 2 tầng mỗi tầng 100 m², nằm trên 343,4 m² đất của gia đình cụ (thửa số 137, tờ bản đồ số 22).

2/ Bản sao Hợp đồng tín dụng ký ngày 11/7/2003 ký giữa bên cho vay là Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện K với bên vay là ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị T2; Bản sao Gây đề nghị kiêm phương án vay vốn nhu cầu đời sống ghi ngày 10/7/2003; Bản sao Báo cáo thẩm định, tái thẩm

định; Các bản phô tô: Hồ sơ vay vốn; Bản theo dõi thu nợ, chuyển nợ quá hạn, dư nợ; Biên bản kiểm tra sau khi cho vay ghi ngày 26/9/2004; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ghi ngày 21/1/2003; Kế hoạch vay vốn kiêm phương án trả nợ ghi ngày 5/7/2003 (Theo đó, ông M, bà T2 thế chấp nhà ở mái bằng 2 tầng 200m² và đất ở 100 m²).

Tại buổi làm việc ngày 24/9/2024, Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông M, ông M khai nhưng sau đó ông M không ký Biên bản lấy lời khai. Nội dung cơ bản của lời khai như sau: Bố ông là cụ Nguyễn Văn T4 chết năm 2012, mẹ ông là cụ Đinh Thị T5 chết năm 2006, khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ ông đã viết Giấy “Đơn xin ủy nhiệm” ngày 22/01/2003. Theo đó, các cụ đã ủy quyền cho ông được quyền thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 137, tờ bản đồ 22, diện tích 343,4 m², địa chỉ: KDC P, phường A, thị xã K. Khi bố mẹ ông còn sống đã cho anh em ông (ông và ông Nguyễn Văn C) toàn bộ diện tích 343,4 m² đất này để anh em ông xây nhà (năm 2003) làm nơi thờ cúng, tập trung khi giỗ tết, thể hiện ý chí của các cụ bằng Giấy ủy nhiệm. Nếu gặp khó khăn, ông được phép chuyển nhượng thửa đất này. Năm 2002, bố mẹ ông cho ông và ông C xây nhà (2 nhà sát cạnh nhau), khi đang xây nhà, năm 2003 do thiếu vốn, căn cứ Giấy ủy nhiệm ông đã vay vốn Ngân hàng N để có tiền hoàn thiện nốt ngôi nhà. Nhà của ông đang sử dụng hiện nay làm nơi thờ cúng, còn nhà ông C sử dụng để anh em tập trung khi giỗ tết. Như vậy ông có toàn quyền và anh Trần Ngọc Q không có quyền gì đối với thửa đất này. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 440 ngày 20/9/2004, thửa đất số 137, tờ bản đồ số 22, diện tích 343,4 m², trong đó 200 m² đất ở và 143,4 m² đất vườn thừa hợp pháp, địa chỉ thửa đất P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương mang tên cụ Nguyễn Văn T4 (Ông M cho xem hình ảnh chụp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn T4 trên điện thoại của ông M, có các thông tin như trên, Tòa án yêu cầu ông cung cấp bản sao nhưng ông không cung cấp).

Trên cơ sở yêu cầu của Tòa án, Quỹ tín dụng nhân dân Tam Lưu đã tìm và cung cấp cho Tòa án 02 hồ sơ vay vốn gồm: (1) Hợp đồng tín dụng ngày 04/8/2006 ký giữa bên cho vay: QTDND Tam Lưu và bên đi vay ông Nguyễn Văn T4, người thừa kế: ông Nguyễn Văn C và Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 04/8/06 ký giữa bên nhận thế chấp: Ông Nguyễn Xuân Đ – Giám đốc QTD và bên thế chấp ông Nguyễn Văn T4. Trong hồ sơ gửi kèm có Đơn đề nghị chứng thực quyền sở hữu nhà và đất ở của ông Nguyễn Văn T4 ghi ngày 31/7/2006, trong đó có ngôi nhà 3 tầng nằm trên diện tích đất 343,4m², thuộc thửa số 137, tờ bản đồ số 22, đơn đã được UBND thị trấn K xác nhận. (2) Hợp đồng tín dụng ngày 24/01/2007, Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24/01/2007 và Đơn đề nghị chứng thực quyền sở hữu nhà và đất ở của ông Nguyễn Văn T4 ghi ngày 22/01/2007 (có nội dung tương tự như hồ sơ của Hợp đồng tín dụng ngày 04/8/2006).

* Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2024 (Do bị đơn không hợp tác, cố tình vắng nhà, Đ1 xem xét thẩm định không vào được trong thửa đất đề tác nghiệp, phải nhờ một số hộ xung quanh để đo đạc, xem xét, thẩm định từ phía ngoài thửa đất): Thửa đất tranh chấp có tứ cận cạnh Đông Bắc giáp đường N, cạnh Đông Nam giáp đất nhà bà H, ông T7, cạnh Tây Nam giáp mương thoát

nước, cạnh **T** giáp ngõ đi số 43. Tổng diện tích đất là 321,7 m², trên có 2 ngôi nhà riêng biệt, chung sân; 01 nhà 2 tầng mái bằng, cổng gần **số nhà E đường N**, phía sau có lán tôn và nhà phụ cấp 4 lợp ngói prôximăng, nằm trên diện tích 185,4 m²; 01 nhà mái bằng 3 tầng, cổng gần **số nhà E đường N**, phía sau trên tầng có mái tôn, nằm trên diện tích 136,3 m². Ngoài ra còn có trụ cổng, cánh cổng sắt, tường bao, tường bao có rào sắt...

* Theo kết quả định giá tài sản: Hội đồng định giá **UBND thị xã K** xác định đất tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 22 **phường A, thị xã K tỉnh Hải Dương**: Ở vị trí nêu trên, đất ở có giá là: 26.000.000 đồng/ m², đất trồng cây lâu năm (vườn thừa) có giá 12.000.000 đồng/ m².

+ Nhà ở 2 tầng, tường gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic xây dựng năm 2003, tổng diện tích sàn xây dựng 185,6 m². Giá trị còn lại: 177.953.000 đồng.

+ Mái tôn phía sau nhà 2 tầng liền ngay sau tầng 1, xây dựng năm 2003, diện tích 20,71 m². Giá trị còn lại: 1.188.000 đồng.

+ Mái tôn phía sau nhà 2 tầng (trên lan can tầng 2), xây dựng năm 2003, diện tích 13,63 m². Giá trị còn lại: 782.000 đồng.

+ Nhà ở 3 tầng, tường gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic xây dựng năm 2003; tổng diện tích sàn xây dựng 241,7 m². Giá trị còn lại: 240.274.000 đồng.

+ Mái tôn phía sau nhà 3 tầng, ở tầng 2, xây dựng năm 2003, diện tích 30 m². Giá trị còn lại: 1.720.000 đồng.

+ Mái tôn phía sau nhà 3 tầng, ở tầng 3, xây dựng năm 2003, diện tích 34,6 m². Giá trị còn lại: 1.984.000 đồng.

+ Cánh cổng sắt số nhà 50 (phía sau), xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng 1,87 m². Giá trị còn lại: 201.000 đồng.

+ Cánh cổng sắt số nhà 52, xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng 9,48 m². Giá trị còn lại: 1.019.000 đồng.

+ Trụ cổng phía trước nhà 52 xây gạch chỉ, ốp đá, xây dựng năm 2004, khối lượng xây dựng 1,76 m³. Giá trị còn lại: 4.062.000 đồng.

+ Trụ cổng phía trước nhà 50 xây gạch chỉ, ốp đá, xây dựng năm 2004, khối lượng xây dựng 0,88 m³. Giá trị còn lại: 2.032.000 đồng.

+ Cánh cổng sắt phía trước nhà 50, xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng 7,08 m². Giá trị còn lại: 761.000 đồng.

Giá trị tài sản là: 431.976.000 đồng.

Ngoài ra còn công trình nhà cấp IV, lợp mái fibroximang, tường bao phía sau nhà 50 và một số tài sản khác không đủ thông tin (không xem xét được chất lượng vật liệu xây dựng, thời gian xây dựng), cơ sở để xác định giá trị còn lại.

* Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.700.000 đồng, anh **Q** đã nộp tạm ứng chi phí.

Tại phiên tòa:

- Ý kiến của nguyên đơn - anh **Trần Ngọc Q**: Anh giữ nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, tự nguyện chịu cả chi phí tố tụng, chịu cả án phí thay cho chị **T1**, ông **T3** (nếu có).

- Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Ngọc Q** về việc chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn T4** và cụ **Đinh Thị T5** để lại là quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: **P, thị trấn K, huyện K, Hải Dương**.

Xác định Quyền sử dụng đất đo đạc thực tế là 321,7m², tại thửa số 137, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: **KDC P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương**, đã được **UBND huyện K** (nay là **thị xã K**) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ927327, vào sổ cấp giấy số 440 ngày 20/9/2004, tên chủ sử dụng đất ông **Nguyễn Văn T4** là di sản thừa kế. Trị giá di sản là 6.660.400.000 đồng. Phân chia di sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Văn T** từ chối hưởng di sản. Chấp nhận sự tự nguyện của bà **P** tặng kỷ phần của mình được hưởng cho ông **M** $\frac{1}{2}$, cho ông **C** $\frac{1}{2}$. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **T1**, ông **T3** tặng cho phần mình được hưởng từ bà **M1** cho anh **Q**. Giao cho ông **Nguyễn Văn C** được quyền sử dụng diện tích 136,3m² (trong đó đất ở là 100m² + 36,3m² đất vườn thừa), được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12 đến 7, có tứ cận cạnh phía Đông Bắc giáp **đường N**, cạnh phía Đông Nam giáp đất bà **H**, cạnh phía Tây Nam giáp đất ông **T7**, cạnh phía Tây Bắc giáp đất ông **M** được giao, trên có ngôi nhà 3 tầng. Trị giá quyền sử dụng đất = 3.035.600.000 đồng. Ông **C** được hưởng kỷ phần là 951.485.700 đồng + $\frac{1}{2}$ kỷ phần do bà **P** tặng cho + $\frac{1}{2}$ kỷ phần là tiền công sức = 1.902.971.428 đồng. Ông **C** phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà **Nguyễn Thị N** 951.485.700 đồng; phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông **Nguyễn Văn L** 181.142.857 đồng. Giao cho ông **Nguyễn Văn M** được quyền sử dụng diện tích đất 185,4m² (trong đó đất ở là 100m² + 85,4m² đất vườn thừa), được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 11, 10 đến 1, có tứ cận cạnh phía Đông Bắc giáp **đường N**, cạnh phía Đông Nam giáp đất ông **C** được giao và đất nhà ông **T7**, cạnh phía Tây Nam giáp rãnh thoát nước, cạnh phía **T** giáp ngõ đi, trên có ngôi nhà 2 tầng, nhà phụ cấp 4 mái lợp **F**, lán tôn. Trị giá quyền sử dụng đất = 3.624.800.000 đồng. Ông **M** được hưởng kỷ phần là 951.485.700 đồng + $\frac{1}{2}$ kỷ phần do bà **P** tặng cho + $\frac{1}{2}$ kỷ phần là tiền công sức = 1.902.971.428 đồng. Ông **M** phải trả chênh lệch cho anh **Trần Ngọc Q** = 951.485.700 đồng; phải trả chênh lệch cho ông **Nguyễn Văn L** = 770.342.857 đồng. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn còn đề nghị xem xét về phần chi phí tố tụng và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất là di sản của cụ **T4**,

cụ T5 để lại tại địa chỉ: đường N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Do đó, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Kinh Môn theo quy định tại Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T3, chị T1 vắng mặt, đã ủy quyền cho anh Q, anh Q có mặt. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt họ.

[2] Đối với yêu cầu của Nguyên đơn về chia di sản thừa kế:

2.1. Xác định quyền yêu cầu, xác định di sản và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế: Anh Q là con bà M1, bà M1 chết trước cụ T4, chết sau cụ T5 nên anh Q có quyền hưởng thừa kế di sản của bà M1, trong đó có phần di sản của cụ T4, cụ T5 mà bà M1 được hưởng nếu còn sống. Do đó, anh Q có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T4, cụ T5 để lại.

[2.2]. Ông M xuất trình Giấy ủy nhiệm, theo đó năm 2003, khi cụ T4, cụ T5 còn sống, hai cụ đã ký Giấy ủy nhiệm với nội dung ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M có quyền thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Thực tế ngày 21/01/2003, ông M đã thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện K để vay vốn 50.000.000 đồng, mục đích ghi trong hợp đồng để xây nhà ở (đã tắt toán khoản vay ngày 05/4/2005). Năm 2006 và 2007 cụ Nguyễn Văn T4 thế chấp nhà 3 tầng và đất ở (thửa 137, tờ bản đồ số 22, diện tích 343,4m²) để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân T, đã tắt toán khoản vay. Cụ T4, cụ T5 sinh sống trên thửa đất này đến khi chết. Theo lời khai của ông C, ông Thành T ngôi nhà ông M đang quản lý sử dụng, khi các cụ còn sống làm nơi sinh hoạt, khi các cụ chết để làm nơi thờ cúng. Như vậy, với giấy ủy nhiệm này chỉ có căn cứ xác định ông M được cụ T4, cụ T5 ủy quyền để thế chấp quyền sử dụng đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không có căn cứ về việc các cụ đã tặng cho ông M, ông C quyền sử dụng thửa đất này. Trên cơ sở lời khai của anh Q, ông C, ông T, bà P, Biên bản xác minh, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, các tài liệu do ông M xuất trình và các tài liệu khác có trong hồ sơ, có căn cứ xác định cụ T4, cụ T5 để lại di sản thừa kế là diện tích đất theo đo vẽ hiện trạng là 321,7 m² (trị giá 6.660.400.000 đồng), chưa chia, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 đến 1 (theo bản đồ đo vẽ năm 1997 là thửa số 137, tờ bản đồ số 22, diện tích là 343,4 m²; theo bản đồ đo vẽ năm 2017 là thửa số 200, tờ bản đồ số 50, diện tích thửa đất là 324,3 m²), địa chỉ thửa đất: P, thị trấn K, huyện K, Hải Dương, nay là KDC P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Ranh giới thửa đất đã được xây tường bao, tường nhà, cổng cố định (Trên đất còn có các công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác, đương sự không yêu cầu phân chia nên không xem xét). Cụ T5 chết năm 2006, cụ T4 chết năm 2012, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất (bất động sản) của anh Q là còn thời hiệu.

[2.3]. Xác định hình thức thừa kế, xác định hàng thừa kế và kỷ phân: Bó mẹ đẻ của cụ T5, cụ T4 đã chết trước cụ T5, cụ T4. Cụ T4, cụ T5 có 07 người

con gồm bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M1 (đã chết); bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn C. Ngoài ra các cụ không còn người con nào khác. Các cụ chết không để lại di chúc, nên áp dụng hình thức chia di sản theo pháp luật. Ông T từ chối nhận di sản. Sau khi các cụ chết, ông C, ông M có công quản lý, duy trì, phát triển đất là di sản nên tính công sức cho ông C, ông M bằng một kỷ phần (mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần). Do đó, di sản được chia làm 7 phần, mỗi kỷ phần là $321,7 \text{ m}^2 : 7 = 45,96 \text{ m}^2$ đất, trị giá = 951.485.714 đồng.

[2.4]. Bà Nguyễn Thị M1 chết năm 2011 - chết sau cụ T5 và chết trước cụ T4. Bà M1 có chồng là ông Trần Văn T3 và 02 con là anh Trần Ngọc Q và chị Trần Thị T1. Kỷ phần của bà M1 được hưởng từ các cụ để lại, ông T3, chị T1 không yêu cầu phân chia mà cho hết kỷ phần được hưởng cho anh Q nên không xem xét phân chia cụ thể từng lần mở thừa kế (thừa kế chuyển tiếp và thừa kế thế vị) vẫn đảm bảo kỷ phần được hưởng theo đúng quy định.

[2.5] Phân chia di sản thừa kế:

2.5.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P tặng kỷ phần của mình được hưởng cho ông M $\frac{1}{2}$, cho ông C $\frac{1}{2}$ kỷ phần. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T từ chối nhận di sản do cụ T4, cụ T5 để lại (là quyền sử dụng đất thửa số 137, tờ bản đồ số 22, theo bản đồ đo vẽ năm 1997).

2.5.2. Trên đất, ông C, ông M đang quản lý, sử dụng nhà, những người khác thuộc hàng thừa kế không cùng ở trên đất này, diện tích đất còn lại không đủ và không thể chia bằng hiện vật cho tất cả những người được hưởng di sản. Do đó, cần giao cho ông C, ông M mỗi người một phần đất và thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Cụ thể:

2.5.3. Giao cho ông C được quyền sử dụng diện tích đất $136,3 \text{ m}^2$, được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12 đến 7, có tứ cận cạnh phía Đông bắc giáp đường N, cạnh phía Đông Nam giáp đất bà H, cạnh phía Tây Nam giáp đất ông T7, cạnh phía Tây Bắc giáp đất ông M được giao, trên đất có ngôi nhà 3 tầng (trong đó diện tích đất ở là $100 \text{ m}^2 \times 26.000.000 \text{ đồng/ m}^2 = 2.600.000.000 \text{ đồng} + 36,3 \text{ m}^2$ đất vườn thừa $\times 12.000.000 \text{ đồng/ m}^2 = 435.600.000 \text{ đồng}$). Trị giá đất = 3.035.600.000 đồng. Ông C được hưởng kỷ phần là 951.485.700 đồng + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) do bà P tặng cho + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) là tiền công sức = 1.902.971.428 đồng, phải thanh toán trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác số tiền là: 3.035.600.000 đồng - 1.902.971.428 đồng = 1.132.628.571 đồng.

2.5.4. Giao cho ông M được quyền sử dụng diện tích đất $185,4 \text{ m}^2$, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 11, 10 đến 1, có tứ cận cạnh phía Đông bắc giáp đường N, cạnh phía Đông Nam giáp đất ông C được giao và đất nhà ông T7, cạnh phía Tây Nam giáp rãnh thoát nước, cạnh phía T giáp N2 đi, trên có ngôi nhà 2 tầng, nhà phụ cấp 4, lán tôn... (trong đó diện tích đất ở là $100 \text{ m}^2 \times 26.000.000 \text{ đồng/ m}^2 = 2.600.000.000 \text{ đồng} + 85,4 \text{ m}^2$ đất vườn thừa $\times 12.000.000 \text{ đồng/ m}^2 = 1.024.800.000 \text{ đồng}$). Trị giá đất = 3.624.800.000 đồng. Ông M được hưởng kỷ phần là 951.485.700 đồng + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) do bà P tặng cho + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) là tiền công sức = 1.902.971.428 đồng, phải thanh toán trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế

khác số tiền là: 3.624.800.000 đồng - 1.902.971.428 đồng = 1.721.828.571 đồng.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

2.5.5. Buộc ông **Nguyễn Văn C** thanh toán giá trị kỷ phần cho:

+ Bà **Nguyễn Thị N** = 951.485.700 đồng

+ Ông **Nguyễn Văn L** = 181.142.800 đồng

2.5.6. Buộc ông **Nguyễn Văn M** thanh toán giá trị kỷ phần cho:

+ Anh **Trần Ngọc Q** = 951.485.700 đồng.

+ Ông **Nguyễn Văn L** = 770.342.800 đồng

(Số tiền đã được làm tròn)

Căn cứ pháp lý: Điều 167 Luật đất đai; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

[3]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 4.700.000 đồng, anh **Q** đã nộp đủ và tự nguyện chịu cả, nên cần ghi nhận theo quy định tại Điều 157, Điều 165 BLTTDS.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp với nhận định của Tòa án.

[5]. Về án phí: Mỗi đương sự được hưởng kỷ phần phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần mà họ được hưởng, anh **Q** tự nguyện chịu án phí thay chị **T1**, ông **T3**; những người được hưởng kỷ phần di sản thừa kế thuộc người cao tuổi, không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của BLDS; điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 12, Điều 14 **Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14** ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271, 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai; Khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Ngọc Q** về việc chia di sản thừa kế do cụ **Nguyễn Văn T4** và cụ **Đinh Thị T5** để lại là quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 22 (theo bản đồ đo vẽ năm 1997), địa chỉ: **P, thị trấn K, huyện K, Hải Dương**.

2. Xác định Quyền sử dụng đất đo đạc thực tế là 321,7 m², tại thửa số 137, tờ bản đồ số 22 (theo bản đồ đo vẽ năm 2017 là thửa 200, tờ bản đồ số 50), địa chỉ: **P, thị trấn K, huyện K, Hải Dương, nay là KDC P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương**, đã được **UBND huyện K** (nay là **thị xã K**) cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số Đ 927327, vào sổ cấp giấy số 440 ngày 20/9/2004, tên chủ sử dụng đất ông **Nguyễn Văn T4** (diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 343,4 m²) là di sản thừa kế. Trị giá di sản là 6.660.400.000 đồng (*Sáu tỷ sáu trăm sáu mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*). Mỗi kỷ phần trị giá 951.485.714 đồng (*Chín trăm năm mươi một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn đồng*).

3. Phân chia di sản:

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Nguyễn Thị Phương T8** kỷ phần của mình được hưởng cho ông **M** $\frac{1}{2}$, cho ông **C** $\frac{1}{2}$ giá trị kỷ phần. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Văn T** từ chối nhận di sản do cụ **T4**, cụ **T5** để lại (là quyền sử dụng đất thửa số 137, tờ bản đồ số 22, theo bản đồ đo vẽ năm 1997).

+ Chấp nhận sự tự nguyện của chị **T1**, ông **T3** tặng cho phần di sản mình được hưởng từ bà **M1** cho anh **Q**.

+ Giao cho ông **Nguyễn Văn C** được quyền quản lý, sử dụng diện tích 136,3 m² đất (trong đó diện tích đất ở là 100 m² và 36,3 m² đất vườn thừa), được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12 đến 7, có tứ cận cạnh phía Đông bắc giáp **đường N**, cạnh phía Đông Nam giáp đất bà **H**, cạnh phía Tây Nam giáp đất ông **T7**, cạnh phía Tây Bắc giáp đất ông **M** được giao, trên có ngôi nhà 3 tầng. Trị giá quyền sử dụng đất = 3.035.600.000 đồng. Ông **C** được hưởng kỷ phần là 951.485.700 đồng + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) do bà **P** tặng cho + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) là tiền công sức = 1.902.971.428 đồng. Ông **C** phải thanh toán giá trị kỷ phần cho bà **Nguyễn Thị N** = 951.486.000 đồng (*Chín trăm năm mươi một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*); phải thanh toán giá trị kỷ phần cho ông **Nguyễn Văn L** = 181.143.000 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

+ Giao cho ông **Nguyễn Văn M** được quyền quản lý, sử dụng diện tích 185,4 m² đất (trong đó diện tích đất ở là 100 m² + 85,4 m² đất vườn thừa), được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 11, 10 đến 1, có tứ cận cạnh phía Đông bắc giáp **đường N**, cạnh phía Đông Nam giáp đất ông **C** được giao và đất nhà ông **T7**, cạnh phía Tây Nam giáp rãnh thoát nước, cạnh phía **T** giáp **N2** đi, trên có ngôi nhà 2 tầng, nhà phụ cấp 4 mái lợp **F**, lán tôn... Trị giá quyền sử dụng đất = 3.624.800.000 đồng. Ông **M** được hưởng kỷ phần là 951.485.700 đồng + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) do bà **P** tặng cho + $\frac{1}{2}$ kỷ phần (475.742.857 đồng) là tiền công sức = 1.902.971.428 đồng. Ông **M** phải trả giá trị kỷ phần cho anh **Trần Ngọc Q** = 951.486.000 đồng (*Chín trăm năm mươi một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*); phải trả giá trị kỷ phần cho ông **Nguyễn Văn L** = 770.343.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo; Số tiền đã được làm tròn).

+ Các đương sự được hưởng di sản là quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh **Q** về việc chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.700.000 đồng (anh **Q** đã nộp đủ) nên không phải giải quyết.

5. Về án phí:

+ Bà **N**, anh **Q**, ông **L**, bà **P** mỗi người phải chịu 40.545.000 đồng (*Bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; ông **M**, ông **C**, mỗi người phải chịu 69.089.000 đồng (*Sáu mươi chín triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền đã làm tròn.

+ Anh **Q** được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.000.000 đồng tại biên lai thu số 0004697 ngày 02/10/2023, anh **Trần Ngọc Q** đã nộp đủ án phí và được trả lại 25.455.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Ngọc Nguyễn Thị Lựu

Đào Văn Phúc